

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THẠNH
TỈNH LONG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2024/DS-ST

Ngày: 17-5-2024

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Quân
2. Ông Nguyễn Vĩnh Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hiếu Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 213/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C

Địa chỉ: số A, phố L, H, H, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc;

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Trọng T1 – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện T (theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị T2, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

(Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt mà không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và các lời trình bày tại Tòa án của nguyên đơn như sau:

Bà Lê Thị N có đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C. Cụ thể hộ gia đình bà N đã vay các khoản vay như sau:

Khoản vay chương trình cho vay hộ nghèo theo mã món vay số 6600000714557539 vào ngày 07/3/2019, số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 6,6%/năm, thời hạn trả cuối cùng 07/3/2024, theo phân kỳ 12 tháng trả 01 lần. Hiện món vay đã qua 04 lần phân kỳ trả nợ với số tiền là 32.000.000 đồng nhưng hộ bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo cam kết. Hạn trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 07/3/2024 nhưng bà N vẫn không thực hiện trả nợ gốc và lãi đúng hạn theo phân kỳ.

Ngoài ra, bà N còn đứng tên vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn mã món vay số 6600000717663818 vào ngày 07/5/2020, số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 0,9%/năm, thời hạn trả cuối cùng 07/5/2025. Hiện món vay đã qua 07 lần phân kỳ trả nợ với số tiền 7.000.000 đồng nhưng bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn gốc và lãi theo phân kỳ.

Bà Lê Thị N đã thực hiện đóng gốc và lãi không đầy đủ, không đúng hạn theo phân kỳ với ngân hàng. Do đó, Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị N cùng chị Lê Thị T2 phải thanh toán nợ cho Ngân hàng số tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh đến ngày 19/11/2023 là 6.318.725 đồng và yêu cầu tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong khoản nợ gốc đã vay.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày tại bản tự khai và tại biên bản hòa giải như sau:

Bà N có vay vốn tại Ngân hàng C khoản vay hộ nghèo, cận nghèo số tiền 40.000.000 đồng và vay vốn chương trình Nước sạch vệ sinh môi trường số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận trả gốc và lãi hàng tháng nhưng bà không có khả năng thanh toán.

Hiện nay, Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu trả nợ gốc là 50.000.000 đồng và yêu cầu tiền lãi phát sinh, bà N thừa nhận số nợ. Tuy nhiên, bà không có khả năng thanh toán, hiện bà còn 01 nền nhà cụm tuyến dân cư vượt lũ xã N, bà sẽ bán để trả nợ cho Ngân hàng chính sách.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T2 trình bày tại bản tự khai và tại biên bản hòa giải như sau: Chị T2 là con của bà Lê Thị N. Chị T2 không đứng ra vay tiền và không có sử dụng số tiền. Chị có chồng năm 2003 và chuyển hộ khẩu đến xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và đi làm ở huyện C, tỉnh Long An. Đến năm 2009 chuyển hộ khẩu trở về xã N, huyện T, tỉnh Long An để cho con có chỗ ở, đi học ở trường gần nhà. Về yêu cầu khởi kiện của N1 chính sách yêu cầu chị T2 có nghĩa vụ cùng với bà N trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, chị T2 không đồng ý và cho rằng bà N vay thì bà N có nghĩa vụ trả.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn trình vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Lê Thị N và chị Lê Thị T2 có nghĩa vụ trả gốc và lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ gốc, trong đó, lãi tạm tính đến ngày xét xử là 8.253.562 đồng.

Bị đơn bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cư trú tại ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T2 vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử. Việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhiều lần mà không phải vì lý do chính đáng hoặc do trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng có cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh gồm có Sổ vay vốn, Giấy ủy quyền, Sổ lưu từ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ, Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay, Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo năm 2022. Các giấy đề nghị vay vốn, sổ vay vốn, từ rời thể hiện hộ bà N đã thay mặt thành viên hộ gia đình để vay tiền tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện C 02 khoản vay, gồm: khoản vay hộ nghèo, cận nghèo mã

món vay 6600000714557539 vào ngày 07/3/2019, số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 6,6%/năm, thời hạn trả cuối cùng 07/3/2024, theo phân kỳ 12 tháng trả 01 lần. Hiện món vay đã qua 04 lần phân kỳ trả nợ với số tiền là 32.000.000 đồng nhưng hộ bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo cam kết. Hạn trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 07/3/2024 nhưng bà N vẫn không thực hiện trả nợ gốc và lãi đúng hạn theo phân kỳ; khoản vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn mã món vay số 6600000717663818 vào ngày 07/5/2020, số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 0,9%/năm, thời hạn trả cuối cùng 07/5/2025. Hiện món vay đã qua 07 lần phân kỳ trả nợ với số tiền 7.000.000 đồng nhưng bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn gốc và lãi theo phân kỳ.

Như vậy, hợp đồng giữa các bên đương sự ký kết dựa trên cơ sở tự nguyện, hợp đồng có nêu rõ về mức về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn vay, lãi suất, thời gian trả nợ gốc và lãi. Sổ vay vốn còn có ghi cụ thể quyền và nghĩa vụ của bên cho vay, bên vay... đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, người vay đã không thực hiện trả gốc, lãi đúng theo phân kỳ đã thỏa thuận. Đến nay, món vay Hộ nghèo, cận nghèo đã quá hạn toàn bộ, món vay chương trình Nước sạch vệ sinh môi trường đã quá hạn 08 lần phân kỳ trả nợ nhưng hộ bà N vẫn không thực hiện trả gốc và lãi theo cam kết. Đối với khoản vay Nước sạch vệ sinh môi trường còn lại 02 lần phân kỳ trả nợ, hạn cuối cùng 07/5/2025. Căn cứ quy định tại điểm c mục 2.1 khoản 2 của “Sổ vay vốn” có về quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Chính sách thu hồi nợ trước hạn quy định quyền của Ngân hàng C: “Chấm dứt việc cho vay, thu hồi trước hạn hoặc áp dụng các chế tài khác khi phát hiện người vay cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng vốn vay không đúng mục đích hoặc các vi phạm khác theo quy định”.

Ngoài ra, theo Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay còn thể hiện người vay là bà Lê Thị N cam kết sử dụng đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn, nếu sai hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do đó, đối khoản vay Nước sạch vệ sinh môi trường còn lại 02 kỳ, Ngân hàng chính sách yêu cầu người vay trả trước hạn là có cơ sở.

Về phía bà N thừa nhận đã vay các khoản như đã nêu và thừa nhận không thực hiện trả nợ gốc và lãi đúng hạn do kinh tế khó khăn. Hiện nay bà N trình bày đang chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trả nợ cho Ngân hàng Chính sách. Đối với chị Lê Thị T2, chị T2 không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N trả nợ cho Ngân hàng Chính sách với lý do chị không đứng tên vay và không sử dụng tiền. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, có văn bản ủy quyền vay tiền của chị T2 cho bà N vào ngày 30/5/2019, nội dung Giấy ủy quyền thể hiện thành viên trong gia đình gồm có 03 người gồm bà N, chị T2, trong đó thành viên từ 18 tuổi trở

lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ là bà Lê Thị N và chị Lê Thị T2 (thành viên hộ gia đình còn có cháu Huỳnh Tấn P, sinh năm 2014 là con của chị T2). Chị T2 đã thống nhất ủy quyền cho bà N vay tiền của Ngân hàng chính sách và cam kết chịu trách nhiệm toàn bộ đối với khoản vay của Ngân hàng C. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng C để đảm bảo thu hồi nợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật. Cần buộc bà Lê Thị N và chị Lê Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền nợ gốc của 02 khoản đã vay là 50.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử (17/5/2024) là 8.253.562 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 58.253.562 đồng. Ngoài ra, bà Lê Thị N, chị Lê Thị T2 còn có nghĩa vụ trả lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng vay cho đến khi trả xong khoản nợ gốc theo quy định của pháp luật.

[4] Về thời gian trả: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N trình bày đang chuyển nhượng QSDĐ đất để trả nợ cho Ngân hàng C nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán khoản nào. Do đó, về thời gian trả, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nguyên đơn có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Ngân hàng C không phải chịu án phí. Bà Lê Thị N và chị Lê Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà N và chị T2 có đơn xin miễn án phí do thuộc trường hợp hộ nghèo, cận nghèo nên được miễn án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 điểm d khoản 1 Điều 12 Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C. Buộc bà Lê Thị N và chị Lê Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C (Thông qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C) số tiền gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu

đồng) và tiền lãi tính đến ngày 17/5/2024 (ngày xét xử) là 8.253.562 đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 58.253.562 đồng (Năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị N và chị Lê Thị T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ngân hàng C không phải chịu án phí.

Bà Lê Thị N và chị Lê Thị T2 được miễn án phí.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Dương sự;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

HỘI THẨM NHÂN DÂN CHỦ TỌA

